



wáng zhě

王者

noun · king, sovereign; champion

Example Sentences

Tā shì zhè ge yóu xì de wáng zhě
他是这个游戏的王者。

He is the champion of this game.

Gǔ dài wáng zhě tǒng zhì zhe zhěng gè guó jiā
古代王者统治着整个国家。

Ancient kings ruled the entire country.

Shī zi bèi chēng wéi sēn lín zhōng de wáng zhě
狮子被称为森林中的王者。

The lion is called the king of the forest.

Trace each character, then write the word on your own.

王	王	王	王	王	王	王				
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者